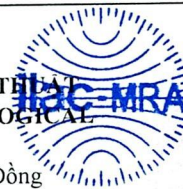




CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số/No: 25N050

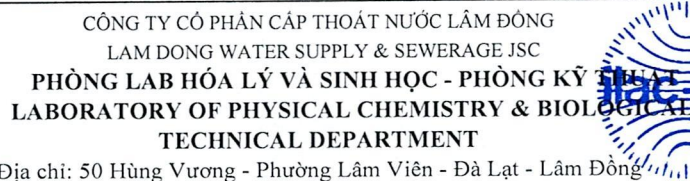
1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Bảo Lâm
21 Nguyễn Tất Thành - Xã Bảo Lâm 1 - Lâm Đồng
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước trạm 8 Bảo Lâm
Mẫu 2: Ban Chỉ huy quân sự - Xã Bảo Lâm 1
Mẫu 3: 05 Nguyễn Bình Khiêm - Xã Bảo Lâm 1

4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 30/10/2025
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 06/11/2025
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	0	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi / Odor	-	Không	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.10	0.10	0.10	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.56	7.50	7.77	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	104.50	103.50	109.00	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	2.33	2.21	< 2.16	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	KPH (LOD = 0.015)	0.062	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.563	0.541	0.069	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	<0.003	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	< 4.1	KPH (LOD=1.22)	< 4.1	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	< 0.12	0.18	< 0.12	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	0.3	0.036	0.016	0.016	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ As	mg/l	0.01	< 0.005	< 0.005	< 0.005	HDPP nội bộ
14	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.019	0.019	0.019	Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B
15	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.93	0.85	0.51	Hach 8021



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
16	Coliform tổng số / <i>Total Coliform</i> (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
17	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
18	Tụ cầu vàng / <i>Staphylococcus aureus</i> (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	HDPP.23 Ref. SMEWW 9213B
19	Trực khuẩn mủ xanh / <i>Ps. Aeruginosa</i> (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

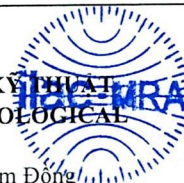
TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Lê Thi Tố Loan

Nguyễn Mạnh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N050

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đà Huoai
92 Điện Biên Phủ - Xã Đà Huoai - Lâm Đồng
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước trạm Đạm Ri
Mẫu 2: 403 Lê Lợi - Xã Đà Huoai 2 - Lâm Đồng

4. Số mẫu: 02

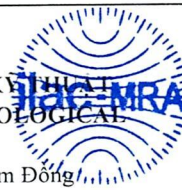
6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 30/10/2025
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 06/11/2025
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results		PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.32	0.38	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.22	6.99	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	13.30	10.60	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	KPH (LOD = 0.65)	KPH (LOD = 0.65)	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.290	0.285	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	< 4.1	5.74	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.27	0.20	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	0.3	0.016	0.016	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ As	mg/l	0.01	< 0.005	< 0.005	HDPP nội bộ
14	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.019	0.019	Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B
15	Clo dư / Residual Clorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.72	0.81	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results		PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	
16	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
17	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
18	Tụ cầu vàng / Staphylococcus aureus (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	HDPP.23 Ref. SMEWW 9213B
19	Trực khuẩn mũ xanh / Ps. Aeruginosa (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N050

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đạ Huoai
92 Điện Biên Phủ - Xã Đạ Huoai - Lâm Đồng
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước trạm Madaguôi
Mẫu 2: 59 Phạm Ngọc Thạch - Xã Đạ Huoai
Mẫu 3: 05 Trần Phú - Xã Đạ Huoai

4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 30/10/2025
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 06/11/2025
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	0	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.59	0.10	0.10	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.66	6.37	6.38	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	18.90	12.60	12.50	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	4.48	4.93	4.79	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	< 0.05	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.098	0.076	0.088	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD=0.001)	<0.003	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	9.68	10.85	9.15	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.31	< 0.12	0.22	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	0.3	0.016	0.016	0.016	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ As	mg/l	0.01	< 0.005	< 0.005	< 0.005	HDPP nội bộ
14	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.019	0.019	0.019	Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B
15	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.54	0.56	0.58	Hach 8021

				CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL TECHNICAL DEPARTMENT Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng			
STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHEP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
16	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
17	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
18	Tụ cầu vàng / Staphylococcus aureus (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	HDPP.23 Ref. SMEWW 9213B
19	Trực khuẩn mủ xanh / Ps. Aeruginosa (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCĐP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB



Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT



Nguyễn Mạnh Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số/No: 25N050

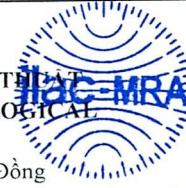
1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Đa Tềh
2. Địa chỉ / Address: Đường 30/4 - Xã Đa Tềh - Lâm Đồng
3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống
4. Số mẫu: 03
5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Mẫu nước nhà máy nước Đa Tềh
Mẫu 2: 177 Đường 3/4 - Xã Đa Tềh
Mẫu 3: Nhà Khách Ủy Ban Xã Đa Tềh
6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 30/10/2025
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 06/11/2025
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	0	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.40	0.23	0.25	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.86	6.95	7.02	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	10.90	13.20	13.50	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	< 2.16	< 2.16	< 2.16	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	< 0.05	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.372	0.399	0.398	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	KPH (LOD=0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	8.58	6.02	8.58	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.41	0.17	0.16	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	0.3	0.016	0.022	0.016	Ref. EPA350.2
13	Arsenic/ As	mg/l	0.01	< 0.005	< 0.005	< 0.005	HDPP nội bộ
14	Mangan / Manganese	mg/l	0.1	0.019	0.019	0.019	Ref. SMEWW 24th 3500-Mn.B
15	Clo dư / Residual Clorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.77	0.56	0.56	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
16	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
17	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
18	Tụ cầu vàng / Staphylococcus aureus (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	HDPP.23 Ref. SMEWW 9213B
19	Trực khuẩn mủ xanh / Ps. Aeruginosa (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 8881:2011

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

TRƯỞNG PHÒNG KỸ THUẬT

Nguyễn Mạnh Tuấn